TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/DSST
Ngày: 28-8-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Tuyết Lệ;**
2. Bà **Nguyễn Thị Kiều Diễm;**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liêng Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thị Hoàng Danh**, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 212/2018/TLST–DS, ngày 18 tháng 4 năm 2018; về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2018/QĐXXST-DS, ngày 06/8/2018, *giữa:*

Nguyên đơn: Bà Trần Thị S, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; Cùng địa chỉ: ấp E, xã F, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên: Ông Trần Phi H, sinh năm 1959; Địa chỉ: ấp C, xã D, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09-4-2018, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:

Vào ngày 27/11/2012 ÂL, vợ chồng ông Nguyễn Thành C và bà Nguyễn Thị M có vay của bà bằng 400.000.000 đồng, bà M có viết giấy nhận nợ, lãi suất thỏa thuận bên ngoài theo lãi suất bà đi vay ngân hàng là 1,5%/tháng, nhưng bà

M và ông C thống nhất trả cho bà bằng 2%/tháng. Thời gian trả vốn và lãi là 01 năm.

Đến ngày 27/11/2013 ÂL vợ chồng ông C, bà M có trả cho bà bằng 200.000.000 đồng tiền vốn và đóng lãi 01 năm bằng 96.000.000 đồng (mỗi tháng bằng 8.000.000 đồng), việc trả vốn và đóng lãi không có làm giấy tờ. Bà M, ông C còn nợ lại bà bằng 200.000.000 đồng tiền vốn hai bên không có viết lại biên nhận nợ còn nguyên tờ giấy nợ 400.000.000 đồng ngày 27/11/2012 ÂL, lãi suất cũng tính như cũ không thỏa thuận thời gian trả vốn, nhưng bà M có nói khi nào bà cần tiền trả ngân hàng thì cho bà M hay trước 01 tuần để bà lo trả. Từ ngày nợ lại số tiền 200.000.000 đồng cho đến nay ông C, bà M không thanh toán lãi và vốn cho bà.

Đến ngày 13/9/2017 ÂL, bà đến nhà ông C, bà M đòi số tiền vốn 200.000.000 đồng, lúc này vợ chồng bà M có hứa 04 tháng sau kể từ ngày 13/9/2017 ÂL sẽ trả cho bà bằng 50.000.000 đồng trước, còn lại bao nhiêu ông C, bà M bán thanh long trả tiếp, bà M có viết tờ cam kết hứa trả nợ cho bà nhưng ông C, bà M không thanh toán như đã hứa.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thành C và bà Nguyễn Thị M cùng có trách nhiệm trả cho bà tiền vốn vay còn nợ bằng 200.000.000 đồng, bà yêu cầu tính lãi từ ngày 27/12/2013 ÂL cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Vào ngày 27/11/2012 ÂL, vợ chồng bà có vay của bà Trần Thị S bằng 400.000.000 đồng, bà có viết giấy nhận nợ cho bà S, lãi suất thỏa thuận bên ngoài 2%/tháng (mỗi tháng vợ chồng bà đóng lãi cho bà S bằng 8.000.000 đồng), thời hạn trả vốn và lãi là 01 năm.

Đến ngày 27/12/2013 ÂL, vợ chồng bà có trả cho bà S bằng 200.000.000 đồng tiền vốn và đóng lãi 01 năm bằng 96.000.000 đồng, còn nợ lại bà S bằng 200.000.000 đồng tiền vốn, không có viết lại biên nhận, trong khoản vay 200.000.000 đồng bà có đóng lãi cho bà S đầy đủ đến tháng 6 năm 2015, bà không nhớ đóng tổng cộng bao nhiêu tiền lãi (chỉ biết mỗi tháng đóng bằng 4.000.000 đồng), đóng lãi không có làm giấy tờ. Bắt đầu từ tháng 6 năm năm 2015 trở về sau này vợ chồng bà không có đóng lãi cho đến nay.

Do không có tiền trả vốn và đóng lãi cho bà S đến ngày 13/9/2017 ÂL bà có viết cam kết hứa trong vòng 04 tháng kể từ ngày 13/9/2017 sẽ thanh toán trước cho bà S bằng 50.000.000 đồng, còn lại bao nhiêu bán thanh long trả tiếp, do làm ăn thất bại nên không có tiền thanh toán vốn và lãi cho bà S.

Đối với số tiền lãi bà đã đóng cho bà S từ ngày 27/12/2013 ÂL đến tháng 6 năm 2015 không có làm giấy tờ gì để chứng minh nay bà đồng ý trả lãi theo như bà S yêu cầu. Còn tiền lãi bà đã đóng cho bà S bằng 96.000.000 đồng bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nếu dư trừ vào tiền lãi bà trả cho bà S.

Nay bà đồng ý trả cho bà S tiền vốn vay bằng 200.000.000 và đồng ý trả lãi cho bà S tính từ ngày 27/12/2013 ÂL cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Còn tiền lãi bà đã đóng cho bà S bằng 96.000.000 đồng bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nếu dư trừ vào tiền lãi bà trả cho bà S.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Thành C trình bày:

Ông là chồng của bà M, việc vay tiền của bà S là do bà M trực tiếp giao dịch. Nay bà M thống nhất trả cho bà S bao nhiêu ông cũng đồng ý cùng bà M trả, ông thống nhất ý kiến trình bày của bà M không trình bày thêm.

Tại bản tự khai ông Trần Phi H trình bày:

Ông là chồng bà Trần Thị S, bà S cho ông C, bà M vay tiền ông cũng biết, nay ông thống nhất để cho bà S khởi kiện ông C, bà M.

Ông H có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị S có cung cấp cho Tòa án 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu gia đình mang tên Trần Phi H (đều bản photo chứng thực); 01 biên nhận nợ ngày 27-11-2012 ÂL; 01 tờ cam kết trả nợ ngày 13-9-2017; Bị đơn bà M, ông C không có cung cấp tài liệu, chứng cứ;

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành C đồng ý trả cho bà S tiền vốn vay bằng 200.000.000 đồng và đồng ý trả lãi từ ngày 27-12-2013 ÂL đến ngày xét xử sơ thẩm.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành C yêu cầu Tòa án giải quyết tiền lãi bà đã đóng cho bà S bằng 96.000.000 đồng theo quy định của pháp luật nếu dư trừ vào tiền lãi bà trả cho bà S.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S:

Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành C có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị S tổng cộng bằng 249.857.250 đồng (trong đó vốn gốc bằng 158.000.000 đồng, tiền lãi bằng 91.857.250 đồng).

Về án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành C có hộ khẩu ở huyện T, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2] V*ề nội dung*: Trong quá trình giải quyết vụ án bà S, bà M và ông C cùng có lời khai thống nhất xác định ông C, bà M còn nợ bà S bằng 200.000.000 đồng tiền vốn đây là tình tiết các đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà S khởi kiện yêu cầu bà M, ông C trả lãi theo mức lãi suất theo quy định thời gian tính lãi từ ngày 27/12/2013 ÂL cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn bà M, ông C đồng ý trả lãi cho bà S từ ngày 27/12/2013 ÂL cho đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu tính lại lãi đã đóng bằng 96.000.000 đồng vào ngày 27/12/2013 ÂL của khoản vay 400.000.000 đồng theo quy định của pháp luật nếu dư bà đồng ý trừ vào tiền lãi bà phải trả cho bà S.

Theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005 thì lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm như vậy lãi suất cho vay các bên thỏa thuận không được vượt quá 13,5%/năm bằng 1.125%/tháng. Việc bà S thỏa thuận cho bà M vay với mức lãi suất 2%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005. Theo bà S trình bày đối với khoản tiền vay 400.000.000 đồng bà có nhận 01 năm bằng 96.000.000 đồng tiền lãi của bị đơn (mỗi tháng với mức lãi 2%) đã vượt quá giới hạn 1,125%/tháng, nên lãi suất vượt quá không có hiệu lực và phải được khấu trừ vào tiền vốn vay tại thời điểm trả lãi (lãi đã nhận 96.000.000 đồng–lãi suất phải trả 54.000.000 đồng bằng 42.000.000 đồng được trừ vào số tiền vốn nên số tiền vốn vay còn lại bằng 158.000.000 đồng).

Hợp đồng vay tiền giữa bà S và bà M là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự 2005. Đến ngày 13-9-2017 ÂL bà M, ông C có viết tờ cam kết hứa 04 tháng sau bà M, ông C thanh toán cho bà S bằng 50.000.000 đồng tiền vốn, còn lại bao nhiêu bán thanh long đưa đủ (200.000.000 đồng) nên ông C, bà M có trách nhiệm trả lãi trên nợ gốc theo mức lãi suất 1,125%/tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 27-12-2013 ÂL (nhằm ngày 27/01/2014 DL) đến ngày 13-9-2017 ÂL (nhằm ngày 01/11/2017 DL) là 45 tháng 03 ngày, cụ thể tiền lãi được tính như sau: 158.000.000 đồng x 45 tháng 4 ngày x 1,125%/tháng bằng 80.224.500 đồng.

Kể từ ngày 14-9-2017 ÂL (nhằm ngày 02-11-2017 DL) bà M, ông C có trách nhiệm phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân

hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 20005. Theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 09%/năm (0,75%/tháng), thời hạn tính lãi kể từ ngày 14-9-2017 ÂL (nhằm ngày 02-11-2017 DL) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/8/2018 là 09 tháng 26 ngày, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

158.000.000 đồng x 09 tháng 26 ngày x 0,75% tháng bằng 11.692.000 đồng.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc bị đơn bà M và ông C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn bà Trần Thị S không phải chịu án phí.

[4] Xét thấy, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 91, 92, 147, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S yêu cầu bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành C hoàn trả số tiền vốn vay còn nợ bằng 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 27/12/2013 ÂL cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành C có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Thị S tổng cộng bằng 249.916.500 đồng (trong đó vốn gốc bằng 158.000.000 đồng, tiền lai bằng 91.916.500 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành C phải chịu 12.495.865 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị S không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 005442 ngày 18-4-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh cho bà Trần Thị S.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm